

BẢNG KÊ THỰC PHẨM
Ngày 17 tháng 05 năm 2025

- Người mua hàng:
- Chức vụ:

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột Shizu gold	Kg	2,10			1,81	0,29	275.400	497.648	80.692	
2	Gạo tẻ máy	Kg	12,00			10,30	1,70	25.200	259.560	42.840	
3	Tôm nót	Kg	1,90			1,89	0,01	296.100	559.629	2.961	
4	Thịt mỡ	Kg	3,60			2,60	1,00	149.100	387.660	149.100	
5	Thịt lợn nạc	Kg	2,00			1,87	0,13	163.800	306.306	21.294	
6	Cà chua	Kg	0,50			0,43	0,07	27.300	11.741	1.909	
7	Súp lơ xanh	Kg	4,00			3,17	0,83	54.600	173.345	45.055	
8	Thịt lợn nạc	Kg	0,50			0,43	0,07	163.800	70.445	11.455	
9	Tôm nót	Kg	0,30			0,29	0,01	296.100	85.869	2.961	
10	Hành củ tươi	Kg	0,30			0,26	0,04	73.500	18.966	3.084	
11	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,10			0,09	0,01	63.000	5.419	881	
12	Rau mùi	Kg	0,10			0,09	0,01	79.800	6.864	1.116	
13	Rau mùi tàu	Kg	0,10			0,09	0,01	63.000	5.419	881	
14	Súp	Kg	0,10			0,09	0,01	29.160	2.508	408	
15	Hạt nêm	Kg	0,30			0,26	0,04	90.720	23.410	3.806	
16	Nước mắm loại 1	Kg	0,40			0,34	0,06	28.080	9.661	1.571	
17	Dầu thực vật	Kg	0,70			0,58	0,12	72.360	41.969	8.683	
18	Gạo tẻ máy	Kg	1,70			1,70		25.200	42.840		
19	Gạo nếp cái	Kg	1,30			1,30		37.800	49.140		
20	Trai	Kg	5,50			5,50		35.700	196.350		
21	Thịt mỡ	Kg	2,00			2,00		149.100	298.200		
22	Tía tô	Kg	0,20			0,20		63.000	12.600		
23	Gạo tẻ máy	Kg	0,30				0,30	25.200		7.560	
24	Gạo nếp cái	Kg	0,20				0,20	37.800		7.560	
25	Trai	Kg	1,50				1,50	35.700		53.550	
26	Tôm nót	Kg	0,40				0,40	296.100		118.440	
27	Tía tô	Kg	0,10				0,10	63.000		6.300	
28	Súp	Kg	0,10			0,09	0,01	29.160	2.583	333	
29	Hạt nêm	Kg	0,10			0,09	0,01	90.720	8.035	1.037	
30	Dầu thực vật	Kg	0,30			0,27	0,03	72.360	19.227	2.481	
	Cộng								3.095.394	575.958	
	Tổng cộng								3.671.352		

Người phụ trách Kế toán Người nhận Người mua


Vũ Thị Điềm

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUANG TRUNG

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 17 tháng 05 năm 2025

* Tổng số suất ăn: 160

- 3 tuổi: 135

- Cháo:

Trong đó:

+ Mẫu giáo: 135

- 4 tuổi:

+ Nhà trẻ: 25

- Cơm nát:

- 5 tuổi:

- Cơm thường:

25

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
		ĐV		TV		ĐV		TV		MG	NT						
												MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột Shizu gold	1,81	0,29	1,81	0,29	487,9	79,1			469,8	76,2			686,7	111,3	8.926,6	1.447,4
2	Gạo tẻ máy	10,30	1,70	10,30	1,70			813,7	134,3			103,0	17,0	7.817,7	1.290,3	35.432,0	5.848,0
3	Tôm nót	1,89	0,01	0,87	0,00	153,0	0,8			7,8	0,0			7,8	0,0	712,9	3,8
4	Thịt mỡ	2,60	1,00	2,55	0,98	369,5	142,1			950,4	365,5					10.039,1	3.861,2
5	Thịt lợn nạc	1,87	0,13	1,83	0,13	348,2	24,2			128,3	8,9					2.547,3	177,1
6	Cà chua	0,43	0,07	0,41	0,07			2,5	0,4			0,8	0,1	16,3	2,7	81,7	13,3
7	Súp lơ xanh	3,17	0,83	1,94	0,50			58,1	15,1			5,8	1,5	56,2	14,6	503,5	130,9
8	Thịt lợn nạc	0,43	0,07	0,42	0,07	80,1	13,0			29,5	4,8					585,8	95,3
9	Tôm nót	0,29	0,01	0,13	0,00	23,5	0,8			1,2	0,0			1,2	0,0	109,4	3,8
10	Hành củ tươi	0,26	0,04	0,20	0,03			2,5	0,4			0,8	0,1	8,6	1,4	51,0	8,3
11	Hành lá (hành hoa)	0,09	0,01	0,07	0,01			0,9	0,1					3,0	0,5	15,1	2,5
12	Rau mùi	0,09	0,01	0,07	0,01			1,9	0,3			0,4	0,1	0,1	0,0	11,7	1,9
13	Rau mùi tàu	0,09	0,01	0,06	0,01			1,4	0,2			0,5	0,1	1,5	0,3	16,1	2,6
14	Súp	0,09	0,01	0,09	0,01												
15	Hạt nêm	0,26	0,04	0,26	0,04	46,4	7,6			3,2	0,5					516,1	83,9
16	Nước mắm loại 1	0,34	0,06	0,34	0,06	24,4	4,0									96,3	15,7
17	Dầu thực vật	0,58	0,12	0,58	0,12							578,3	119,6			5.202,6	1.076,4
18	Gạo tẻ máy	1,70		1,70				134,3				17,0		1.290,3		5.848,0	
19	Gạo nếp cái	1,30		1,30				111,8				19,5		968,5		4.472,0	
20	Trai	5,50		2,20		101,2				24,2				55,0		836,0	
21	Thịt mỡ	2,00		1,96		284,2				731,1						7.722,4	
22	Tía tô	0,20		0,16				4,6						5,4		40,0	
23	Gạo tẻ máy		0,30		0,30				23,7				3,0		227,7		1.032,0
24	Gạo nếp cái		0,20		0,20				17,2				3,0		149,0		688,0
25	Trai		1,50		0,60		27,6				6,6				15,0		228,0
26	Tôm nót		0,40		0,18		32,4				1,7				1,7		150,9
27	Tía tô		0,10		0,08				2,3						2,7		20,0
28	Súp	0,09	0,01	0,09	0,01												
29	Hạt nêm	0,09	0,01	0,09	0,01	15,9	2,1			1,1	0,1					177,1	22,9
30	Dầu thực vật	0,27	0,03	0,27	0,03							264,9	34,2			2.383,5	307,5
	Cộng					1.934,3	333,6	1.131,7	194,1	2.346,6	464,4	991,0	178,7	10.918,4	1.817,2	86.326,4	15.221,2
	Bình quân thực tế / 1 trẻ					14,3	13,3	8,4	7,8	17,4	18,6	7,3	7,1	80,9	72,7	639,5	608,8
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					11,7	11,4	7,8	7,6	11,6	13,6	5,0	5,8	78,0	68,8	615,0	600,0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					21,3	19,1	14,2	12,7	19,1	19,6	8,2	8,4	106,2	79,4	726,0	651,0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 3.680.000 đ
- Hôm trước mang sang: -148
- Đã chi: 3.671.352 đ
- Thừa: 8.648 đ
- Thiếu:
- Lũy kế: 8.500 đ

Thực đơn

- * Bữa sáng: - Cơm tẻ, tôm, thịt lợn sốt cà chua
- Canh súp lơ xanh nấu tôm, thịt lợn
- * Bữa chiều: - MG: Cháo trai, thịt lợn tía tô
- NT: Cháo trai, tôm tía tô
- * Ăn giữa giờ: - Sữa bột Shizu Gold